

VICEM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG



Thách Thức Thời Gian

**BÁO CÁO**  
**QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**  
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022)

Nơi nhận: .....

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31  
THÁNG 12 NĂM 2022

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 1 - 2  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 3      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 4      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 5 - 20 |

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu số B 01a-DN**

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>01/01/2022<br/>VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>127.640.811.963</b>    | <b>118.653.416.205</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>VI.01</b>       | <b>8.070.678.811</b>      | <b>9.900.447.057</b>      |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 8.070.678.811             | 9.900.447.057             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                         | -                         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b>   |                    | <b>15.500.000.000</b>     | <b>15.500.000.000</b>     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | 15.500.000.000            | 15.500.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>74.271.160.336</b>     | <b>63.204.661.586</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | <b>VI.04</b>       | 81.869.195.016            | 72.499.079.538            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          |                    | 589.644.913               | 172.067.770               |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                         | -                         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                         | -                         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                         | -                         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          |                    | 11.026.051.678            | 9.497.245.549             |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137          |                    | (19.213.731.271)          | (18.963.731.271)          |
| 8. Tài sản thiêu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                         | -                         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   |                    | <b>29.041.251.830</b>     | <b>29.735.152.302</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          | <b>VI.07</b>       | 29.121.532.098            | 30.110.930.588            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149          |                    | (80.280.268)              | (375.778.286)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>757.720.986</b>        | <b>313.155.260</b>        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                    | 321.057.444               | 313.155.260               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 392.720.903               | -                         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | 43.942.639                | -                         |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ       | 154          |                    | -                         | -                         |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                         | -                         |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>   |                    | <b>9.692.680.006</b>      | <b>10.888.917.692</b>     |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>   |                    | <b>105.420.000</b>        | <b>105.420.000</b>        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216          |                    | 105.420.000               | 105.420.000               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>   |                    | <b>8.978.272.927</b>      | <b>10.174.510.613</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221          | <b>VI.09</b>       | 8.978.272.927             | 10.174.510.613            |
| - Nguyên giá  | 222          |                    | 99.726.425.663            | 99.505.129.367            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223          |                    | (90.748.152.736)          | (89.330.618.754)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227          | <b>VI.10</b>       | -                         | -                         |
| - Nguyên giá  | 228          |                    | -                         | -                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229          |                    | -                         | -                         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  |              |                    | <b>608.987.079</b>        | <b>608.987.079</b>        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241          |                    | -                         | -                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242          | <b>VI.08</b>       | 608.987.079               | 608.987.079               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251          |                    | -                         | -                         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255          |                    | -                         | -                         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261          | <b>VI.13</b>       | -                         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b>   |                    | <b>137.333.491.969</b>    | <b>129.542.333.897</b>    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>26.396.417.915</b>  | <b>18.980.259.843</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>26.396.417.915</b>  | <b>18.980.259.843</b>  |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn             | 311        | VI.16       | 20.449.056.881         | 10.316.562.473         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 8.250.000              | 373.880.263            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | VI.17       | 85.978.738             | 3.364.685.963          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 5.227.532.927          | 3.893.109.716          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | VI.18       | 90.480.000             | 86.523.101             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 88.009.089             | 257.727.265            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | VI.19       | 440.703.010            | 661.942.496            |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                | 322        |             | 6.407.270              | 25.828.566             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 8. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | VI.15       | -                      | -                      |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>110.937.074.054</b> | <b>110.562.074.054</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | VI.25       | <b>110.937.074.054</b> | <b>110.562.074.054</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 99.000.000.000         | 99.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 725.357.511            | 725.357.511            |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 16.866.716.874         | 16.866.716.874         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (5.655.000.331)        | (6.030.000.331)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (6.030.000.331)        | (6.422.933.883)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 375.000.000            | 392.933.552            |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>137.333.491.969</b> | <b>129.542.333.897</b> |

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Trần Văn Khôi

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu số B 02a-DN**

| Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Mã số     | Quý 4                |                        | Luỹ kế đầu năm đến cuối năm |                        |
|--|-------------|-----------|----------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
|  |             |           | Năm 2022<br>VNĐ      | Năm 2021<br>VNĐ        | Năm 2022<br>VNĐ             | Năm 2021<br>VNĐ        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VII.1       | 01        | 49.772.832.968       | 48.126.499.279         | 226.103.827.292             | 197.193.962.731        |
| 2. Các khoản giảm trừ d.thu                        | VII.2       | 02        | 622.241.019          | 675.132.451            | 2.966.842.091               | 3.388.714.935          |
| 3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ   |             | 10        | 49.150.591.949       | 47.451.366.828         | 223.136.985.201             | 193.805.247.796        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | VII.3       | 11        | -                    | -                      | -                           | -                      |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp</b>    |             | <b>20</b> | <b>3.871.502.936</b> | <b>2.796.155.288</b>   | <b>14.992.369.533</b>       | <b>10.080.351.336</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VII.4       | 21        | 245.467.441          | 211.596.118            | 895.185.080                 | 870.536.169            |
| 7. Chi phí tài chính                               | VII.5       | 22        |                      |                        |                             |                        |
| + Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 23        |                      |                        |                             |                        |
| 8. Chi phí bán hàng                                | VII.8       | 25        | 2.295.000.825        | 1.580.817.272          | 8.150.029.417               | 7.074.356.005          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VII.8       | 26        | 2.069.352.677        | 6.258.769.996          | 8.339.684.214               | 11.830.412.852         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> |             | <b>30</b> | <b>(247.383.125)</b> | <b>(4.831.835.862)</b> | <b>(602.159.018)</b>        | <b>(7.953.881.352)</b> |
| 11. Thu nhập khác                                  | VII.6       | 31        | 281.744.017          | 9.834.829.841          | 977.163.725                 | 10.327.986.097         |
| 12. Chi phí khác                                   |             | 32        | 4.707                | 283.915.162            | 4.707                       | 248.278.798            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                          |             | <b>40</b> | <b>281.739.310</b>   | <b>9.550.914.679</b>   | <b>977.159.018</b>          | <b>10.079.707.299</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       |             | <b>50</b> | <b>34.356.185</b>    | <b>4.719.078.817</b>   | <b>375.000.000</b>          | <b>2.125.825.947</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | VII.10      | 51        |                      | 1.732.892.395          | -                           | 1.732.892.395          |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                 |             | <b>60</b> | <b>34.356.185</b>    | <b>2.986.186.422</b>   | <b>375.000.000</b>          | <b>392.933.552</b>     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   |             | 70        | 3                    | 302                    | 38                          | 40                     |

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Mẫu số B 03a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

| Chỉ tiêu  | Mã số | TM | 31/12/2022<br>VNĐ      | 31/12/2021<br>VNĐ      |
|---|-------|----|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |    |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    |    | 375.000.000            | 2.125.825.947          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |       |    |                        |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02    |    | 1.417.536.982          | 2.041.761.901          |
| - Các khoản dự phòng  | 03    |    | 250.000.000            | 5.186.231.809          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |    | (895.185.080)          | (10.036.172.532)       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                | 08    |    | 1.147.351.902          | (682.352.875)          |
| - Tăng/Giảm Các khoản phải thu  | 09    |    | (11.066.498.750)       | (10.471.950.579)       |
| - Tăng/Giảm hàng tồn kho  | 10    |    | 693.900.472            | 8.292.212.673          |
| - Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |    | 7.416.158.072          | (4.294.248.732)        |
| - Tăng/Giảm Chi phí trả trước   | 12    |    | (7.902.184)            | 201.111.833            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    |    |                        |                        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    |    | 3.205.500.000          |                        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17    |    | (3.892.166.542)        | (251.170.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>  | 20    |    | <b>(2.503.657.030)</b> | <b>(7.206.397.680)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |    |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21    |    | (221.296.296)          | (187.005.000)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22    |    |                        | 9.165.636.363          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23    |    |                        |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24    |    |                        |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |    | -                      |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |    | -                      |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    |    | 895.185.080            | 887.480.004            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30    |    | <b>673.888.784</b>     | <b>9.866.111.367</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |    |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu                                     | 31    |    |                        |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành      | 32    |    |                        | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33    |    |                        |                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34    |    |                        |                        |
| 5. Tiền trả nợ thuế tài chính   | 35    |    | -                      |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    |    |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | 40    |    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | 50    |    | <b>(1.829.768.246)</b> | <b>2.659.713.687</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | 60    |    | <b>9.900.447.057</b>   | <b>7.240.733.370</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61    |    |                        |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | 70    |    | <b>8.070.678.811</b>   | <b>9.900.447.057</b>   |

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2023



Giám đốc

Trần Văn Khôi

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02/01/2020.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.700 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.
- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng số 06 ,Tòa Nhà DITP ,Lô A2-19 đường Nguyễn Tất Thành nối dài, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu , TP ĐN.

**2 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng;

**3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31/12/2022

**4 Cấu trúc doanh nghiệp :**

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng  
+ Địa chỉ : Lô C4,KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Chi Nhánh- Xí Nghiệp Gach Tuynel Lai Nghi  
+ Địa chỉ: Khối 7B, P.Điện Nam Đông, thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng nam.
- Chi Nhánh- Nhà máy Gach An Hòa  
+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn, Xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng nam.

**5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :**

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

**II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.  
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 4 năm 2022 bắt đầu từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

**III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09a-DN

**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022** (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT\_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**  
Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Hải Vân ;  
-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;  
-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**  
Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**  
-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .  
-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .  
-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư , nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hóa , dịch vụ , công trình xây dựng tại doanh nghiệp . Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09a-DN**

**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022** (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

| Nhóm tài sản                    | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50                  |
| Máy móc thiết bị                | 05 - 20                  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10                  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10                  |

**7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

**8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :**

-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

-Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

-Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):**

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

**11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng ".

**12 Vốn chủ sở hữu (18):**

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

**14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):**

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

**15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):**

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

**16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):**

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

**17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):**

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền:**

ĐVT: VNĐ

|                                   | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1 Tiền mặt tại quỹ                | 539.598.230          | 369.352.124          |
| 2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.531.080.581        | 9.531.094.933        |
|                                   | <b>8.070.678.811</b> | <b>9.900.447.057</b> |

**02. Các khoản đầu tư tài chính:**

|                                  | 31/12/2022       | 01/01/2022     |
|----------------------------------|------------------|----------------|
|                                  | Giá đánh giá lại | Giá gốc        |
| 2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 15.500.000.000   | 15.500.000.000 |

**03. Phải thu khách hàng:**

|   | 31/12/2022            | 01/01/2022            |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá đánh giá lại      | Giá gốc               | Giá ghi sổ            |                       |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn                 | <b>62.705.463.745</b> | <b>81.869.195.016</b> | <b>72.499.079.538</b> | <b>Dự phòng</b>       |
| - Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn              | 3.080.690.787         | 3.080.690.787         |                       |                       |
| - Công ty TNHH Mai Hương                        | -                     | 3.437.712.472         | 3.496.290.772         | 3.437.712.472         |
| - Công ty TNHH Nghĩa Nhân                       | -                     | 3.511.777.535         | 3.511.777.535         | 3.511.777.535         |
| - Công ty TNHH MTV Cường Phú Hưng               | 1.142.150.082         | 1.142.150.082         | 1.687.795.512         |                       |
| - DN TM& DV Vương Quốc                          | 2.399.126.447         | 2.399.126.447         | 2.322.184.428         |                       |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác            | 56.083.496.429        | 68.297.737.693        | 60.854.031.291        | 12.214.241.264        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>62.705.463.745</b> | <b>81.869.195.016</b> | <b>72.499.079.538</b> | <b>19.163.731.271</b> |
| <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> |                       |                       |                       |                       |
| Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn                | 3.080.690.787         | 3.080.690.787         |                       |                       |
| Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân                | 6.274.805.668         | 6.274.805.668         | 6.538.986.365         |                       |
| CN Cty Cổ phần Xi măng Vicem HT                 | 18.752.526.484        | 18.752.526.484        | 12.490.642.780        |                       |
| Công ty Xi măng Nghi Sơn                        | 685.800.000           | 685.800.000           | 1.342.000.000         |                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>28.793.822.939</b> | <b>28.793.822.939</b> | <b>20.371.629.145</b> |                       |

**04. Phải thu khác:**

|                            | 31/12/2022            | 01/01/2022            |                      |                   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
|                            | Giá đánh giá lại      | Giá gốc               | Giá trị              |                   |
| - Phải thu BHBViet Đà Nẵng | 3.314.953.458         | 3.314.953.458         |                      |                   |
| - Lãi dự thu SHB           | 344.524.659           | 344.524.659           | 296.963.015          |                   |
| - Ký quỹ thư BL mua XM     | 7.094.120.000         | 7.094.120.000         | 8.959.000.000        |                   |
| - Phải thu khác (*)        | 272.453.561           | 272.453.561           | 241.282.534          | 50.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>11.026.051.678</b> | <b>11.026.051.678</b> | <b>9.497.245.549</b> | <b>50.000.000</b> |

**07. Hàng tồn kho:**

|                               | 31/12/2022            | 01/01/2022            |                       |                   |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
|                               | Giá đánh giá lại      | Giá gốc               | Giá gốc               |                   |
| - Hàng mua đang đi đường (XM) | -                     | -                     | 14.981.808            |                   |
| - Nguyên liệu vật liệu (**)   | 9.589.777.787         | 9.589.777.787         | 14.270.427.354        |                   |
| - Công cụ dụng cụ             | 177.581.196           | 177.581.196           | 144.463.268           |                   |
| - Sản phẩm dở dang            | 581.490.321           | 581.490.321           | 1.890.249.418         |                   |
| - Thành phẩm                  | 15.907.289.193        | 15.827.008.925        | 13.211.955.816        | 80.280.268        |
| 5 Hàng hoá (Xi măng)          | 2.865.393.601         | 2.865.393.601         | 578.852.924           |                   |
|                               | <b>29.121.532.098</b> | <b>29.041.251.830</b> | <b>30.110.930.588</b> | <b>80.280.268</b> |

**08. Tài sản dở dang dài hạn :**

|                   | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|-------------------|--------------------|--------------------|
|                   | Giá đánh giá lại   | Giá gốc            |
| - Xây dựng cơ bản | 608.987.079        | 608.987.079        |
|                   | <b>608.987.079</b> | <b>608.987.079</b> |

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:**

Trở về bản CĐKT

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải,<br>t.bị truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng<br>cộng<br>VND   |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                             |   |                            |                       |
| Số dư tại 01/01/2022          | 22.727.176.936                   | 69.959.705.952              | 6.294.135.459                             | 524.111.020                | 99.505.129.367        |
| Tăng trong kỳ                 | -                                | 221.296.296                 | -   | -                          | 221.296.296           |
| - Mua sắm mới (*)             |                                  | 221.296.296                 |   |                            | 221.296.296           |
| Giảm trong kỳ                 | -                                | -                           | -   | -                          | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                                  |                             |   |                            | -                     |
| - Điều chỉnh của              |                                  |                             |   |                            | -                     |
| <b>Số dư tại 31/12/2022</b>   | <b>22.727.176.936</b>            | <b>70.181.002.248</b>       | <b>6.294.135.459</b>                      | <b>524.111.020</b>         | <b>99.726.425.663</b> |
| <i>Trong đó:</i>              |                                  |                             |   |                            |                       |
| - Tài sản đã khấu hao hết     | 8.315.878.673                    | 61.906.623.678              | 6.252.635.459                             | 326.411.020                | 76.801.548.830        |
| <b>Gía trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |   |                            |                       |
| Số dư tại 01/01/2022          | 16.950.183.159                   | 65.804.641.539              | 6.181.423.661                             | 394.370.395                | 89.330.618.754        |
| Tăng trong kỳ                 | 672.227.745                      | 633.247.939                 | 87.345.798                                | 24.712.500                 | 1.417.533.982         |
| - Trích vào chi phí           | 672.227.745                      | 633.247.939                 | 87.345.798                                | 24.712.500                 | 1.417.533.982         |
| - Phân loại lại               |                                  |                             | -   | -                          | -                     |
| Giảm trong kỳ                 | -                                | -                           | -   | -                          | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                                  |                             |   |                            | -                     |
| <b>Số dư tại 31/12/2022</b>   | <b>17.622.410.904</b>            | <b>66.437.889.478</b>       | <b>6.268.769.459</b>                      | <b>419.082.895</b>         | <b>90.748.152.736</b> |
| <b>Gía trị còn lại</b>        |                                  |                             |   |                            |                       |
| Số dư tại 01/01/2022          | 5.776.993.777                    | 4.155.064.413               | 112.711.798                               | 129.740.625                | 10.174.510.613        |
| Số dư tại 31/12/2022          | 5.104.766.032                    | 3.743.112.770               | 25.366.000                                | 105.028.125                | 8.978.272.927         |

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

**13. Chi phí trả trước :**

|                       | 31/12/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND  |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>       | <b>321.057.444</b> | <b>313.155.260</b> |
| Chi phí khác          | 202.907.444        | 199.455.260        |
| Chi phí bảo hiểm hoạn | 118.150.000        | 113.700.000        |
| <b>Dài hạn</b>        | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| Chi phí khác          | -                  | -                  |
|                       | <b>321.057.444</b> | <b>313.155.260</b> |

|   | 31/12/2022            |                          | 01/01/2022            |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>16. Phải trả người bán</b>                   |                       |                          |                       |                          |
| a) Các khoản phải trả người bán                 |                       |                          |                       |                          |
| + Cty Cổ phần Giấy Việt Pháp                    | 3.397.353.270         | 3.397.353.270            | 2.182.207.910         | 2.182.207.910            |
| + Cty CP xi măng Bim Sơn                        | -                     | -                        | 63.240.000            | 63.240.000               |
| + Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh                  | 1.269.000.000         | 1.269.000.000            | -                     | -                        |
| + Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch                   | 1.642.092.457         | 1.642.092.457            | 2.156.929.637         | 2.156.929.637            |
| + Cty TNHH MTV Huy Gia Minh                     | -                     | -                        | 270.750.000           | 270.750.000              |
| + HTX giấy Minh Tiến                            | 3.811.388.188         | 3.811.388.188            | 2.262.523.530         | 2.262.523.530            |
| + Cty CP Giấy Việt Đức Anh                      | -                     | -                        | 203.914.070           | 203.914.070              |
| + Cty TNHH XNK Dương Hồng                       | 6.173.254.432         | 6.173.254.432            | -                     | -                        |
| + Phải trả các đối tượng khác                   | 4.155.968.566         | 4.155.968.566            | 3.176.997.326         | 3.176.997.326            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>20.449.056.913</b> | <b>20.449.056.913</b>    | <b>10.316.562.473</b> | <b>10.316.562.473</b>    |
| c) Phải trả người bán là các<br>bên liên quan . | <b>1.642.092.457</b>  | <b>1.642.092.457</b>     | <b>63.240.000</b>     | <b>63.240.000</b>        |
| + Cty CP xi măng Hoàng Thạch                    | 1.642.092.457         | 1.642.092.457            | -                     | -                        |
| + Cty CP xi măng Hạ Long                        | -                     | -                        | -                     | -                        |
| + Cty CP xi măng Bim Sơn                        | -                     | -                        | 63.240.000            | 63.240.000               |
| + Tổng Cty XM VN                                | -                     | -                        | -                     | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>1.642.092.457</b>  | <b>1.642.092.457</b>     | <b>63.240.000</b>     | <b>63.240.000</b>        |

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

|                              | 01/01/2022           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | 31/12/2022        |
|------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|
| a) Phải nộp                  |                      |                         |                       |                   |
| 1 Thuế GTGT                  | 1.507.332.488        | 2.280.975.930           | 3.705.936.484         | 82.371.934        |
| 2 Thuế thu nhập cá nhân      | 5.210.746            | 35.742.722              | 37.346.664            | 3.606.804         |
| 3 Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.688.949.756        | -                       | 1.688.949.756         | -                 |
| 4 Các khoản phí              | 163.192.973          | 597.943.218             | 761.136.191           | -                 |
| <b>Cộng</b>                  | <b>3.364.685.963</b> | <b>2.914.661.870</b>    | <b>6.193.369.095</b>  | <b>85.978.738</b> |

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

| b) Phải thu  | 01/01/2022         | Số phải nộp<br>trong kỳ | Mẫu số B 09a-DN<br>(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) |                    |
|--|--------------------|-------------------------|--|--------------------|
|  |                    |                         | Số đã nộp<br>trong kỳ  | 31/12/2022         |
| 1 Thuế GTGT  |                    |                         | 392.720.903  | 392.720.903        |
| 2 Thuế thu nhập cá nhân                            |                    |                         | 43.942.639   | 43.942.639         |
| 3 Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                    |                         |  | -                  |
| 4 Phí môi trường                                   |                    |                         |  | -                  |
| <b>Cộng</b>  | -                  | -                       | <b>436.663.542</b>   | <b>436.663.542</b> |
| <b>18. Chi phí phải trả:</b>                       | <b>31/12/2022</b>  |                         |  | <b>01/01/2022</b>  |
| 1 Chi phí tiền điện 4 ngày VB                      |                    |                         |  | 83.270.000         |
| 2 Chi phí kiểm toán                                | 80.000.000         |                         |  |                    |
| 3 Các khoản độc hại VB, Lai Nghi                   | 10.480.000         |                         |  | 3.253.101          |
| 4 Chi phí giám sát môi trường                      |                    |                         |  |                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>90.480.000</b>  |                         |  | <b>86.523.101</b>  |
| <b>19. Các khoản phải trả, phải<br/>nộp khác :</b> | <b>31/12/2022</b>  |                         |  | <b>01/01/2022</b>  |
| 1 Kinh phí công đoàn, đoàn phí                     | 112.172.230        |                         |  | 615.542.496        |
| 2 Nhận ký quỹ ,kí cược                             | 315.000.000        |                         |  |                    |
| 3 Cổ tức   | 9.661.500          |                         |  | 11.400.000         |
| 4 Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 3.869.280          |                         |  | 35.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>440.703.010</b> |                         |  | <b>661.942.496</b> |

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**25. Vốn chủ sở hữu:**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng       |
|------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư 01/01/2021 | 99.000.000.000         |                      | 725.357.511             | 16.866.716.874        | (6.030.000.331)          | 110.562.074.054 |
| Tăng trong kỳ    |                        |                      |                         |                       |                          | -               |
| Lãi trong năm    |                        |                      |                         |                       |                          | -               |
| Giảm trong kỳ    |                        |                      |                         |                       |                          | -               |
| Số dư 31/12/2021 | 99.000.000.000         | -                    | 725.357.511             | 16.866.716.874        | (6.030.000.331)          | 110.562.074.054 |
| Số dư 01/01/2022 | 99.000.000.000         | -                    | 725.357.511             | 16.866.716.874        | (6.030.000.331)          | 110.562.074.054 |
| Tăng trong kỳ    |                        |                      | -                       | -                     | 375.000.000              | 375.000.000     |
| Giảm trong kỳ    |                        |                      |                         |                       |                          | -               |
| Số dư 31/12/2022 | 99.000.000.000         | -                    | 725.357.511             | 16.866.716.874        | (5.655.000.331)          | 110.937.074.054 |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | Tỷ lệ vốn góp % | 31/12/2022 VND        |
|---|-----------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty xi măng Việt Nam | 65,81%          | 65.147.000.000        |
| Vốn góp của Cổ đông khác                  | 34,19%          | 33.853.000.000        |
|   | <b>100,00%</b>  | <b>99.000.000.000</b> |

**c. Cổ phiếu**

|                                       |                  | 31/12/2022<br>Cổ phiếu | 01/01/2022<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | Cổ phiếu         | 9.900.000              | 9.900.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | Cổ phiếu         | 9.900.000              | 9.900.000              |
| - Cổ phiếu thường                     | Cổ phiếu         | 9.900.000              | 9.900.000              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | Cổ phiếu         | 9.900.000              | 9.900.000              |
| - Cổ phiếu thường                     | Cổ phiếu         | 9.900.000              | 9.900.000              |
| Mệnh giá cổ phiếu                     | (đồng /cổ phiếu) | 10.000                 | 10.000                 |

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:**

|  | 31/12/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang          | (6.030.000.331)   | (6.030.000.331)   |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 375.000.000       | (6.030.000.331)   |

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**(5.655.000.331)**      **(6.030.000.331)**

Lợi nhuận chưa phân phối

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                         | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán xi măng | 20.971.853.709        | 21.294.535.863        | 94.751.648.197         | 82.330.231.178         |
| - Doanh thu bán gạch    | 5.285.970.554         | 5.069.971.250         | 37.598.538.594         | 32.360.617.923         |
| - Doanh thu bán vỏ bao  | 22.591.749.613        | 20.983.105.790        | 90.778.267.783         | 79.972.568.164         |
| - Doanh thu khác        | 921.859.085           | 778.886.376           | 2.973.972.711          | 2.530.545.466          |
|                         | <b>49.771.432.961</b> | <b>48.126.499.279</b> | <b>226.102.427.285</b> | <b>197.193.962.731</b> |

**2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                              | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chiết khấu thương mại</b> | <b>622.241.019</b>    | <b>675.132.451</b>    | <b>2.966.842.091</b>   | <b>3.388.714.935</b>   |
| - Xi măng tiêu thụ           | 484.072.686           | 553.369.997           | 2.310.786.543          | 2.663.657.263          |
| - Gạch tiêu thụ              | 138.168.333           | 121.762.454           | 656.055.548            | 725.057.672            |
| <b>Hàng bán trả lại</b>      | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Xi măng tiêu thụ           | -                     | -                     | -                      | -                      |
|                              | <b>622.241.019</b>    | <b>675.132.451</b>    | <b>2.966.842.091</b>   | <b>3.388.714.935</b>   |

**\* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

|                         | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán xi măng | 20.487.781.023        | 20.741.165.866        | 92.440.861.654         | 79.666.573.915         |
| - Doanh thu bán gạch    | 5.147.802.221         | 4.948.208.796         | 36.942.483.046         | 31.635.560.251         |
| - Doanh thu bán vỏ bao  | 22.591.749.613        | 20.983.105.790        | 90.778.267.783         | 79.972.568.164         |
| - Doanh thu khác        | 921.859.085           | 778.886.376           | 2.973.972.711          | 2.530.545.466          |
|                         | <b>49.149.191.942</b> | <b>47.451.366.828</b> | <b>223.135.585.194</b> | <b>193.805.247.796</b> |



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:**

|                       | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn bán xi măng | 19.164.904.600        | 19.814.991.829        | 87.512.704.554         | 76.383.776.647         |
| - Giá vốn bán gạch    | 5.119.235.269         | 5.244.363.270         | 34.808.506.692         | 31.909.090.230         |
| - Giá vốn bán vỏ bao  | 20.794.272.011        | 19.453.722.568        | 85.080.556.177         | 74.678.609.747         |
| - Giá vốn thu khác    | 200.677.133           | 142.133.873           | 742.848.245            | 753.419.836            |
|                       | <b>45.279.089.013</b> | <b>44.655.211.540</b> | <b>208.144.615.668</b> | <b>183.724.896.460</b> |
|                       | -                     | -                     | -                      | -                      |
|                       | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>  | <b>3.870.102.929</b>  | <b>2.796.155.288</b>  | <b>14.990.969.526</b>  | <b>10.080.351.336</b>  |
|                       | (1.400.007)           | -                     | (1.400.007)            | -                      |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
|----------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi | 245.467.441           | 211.596.118           | 895.185.080            | 870.536.169            |
|                | <b>245.467.441</b>    | <b>211.596.118</b>    | <b>895.185.080</b>     | <b>870.536.169</b>     |

**6. Thu nhập khác**

|                            | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 1 Thu nhập từ bán phế liệu | 270.228.277           | 525.244.548           | 904.158.691            | 989.361.822            |
| 2 Cho thuê mặt bằng        | -                     | -                     | -                      | -                      |
| 3 Thu nhập khác            | 11.515.740            | 9.309.585.293         | 73.005.034             | 9.400.260.639          |
|                            | <b>281.744.017</b>    | <b>9.834.829.841</b>  | <b>977.163.725</b>     | <b>10.389.622.461</b>  |

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng**

|   | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>  | <b>2.069.352.677</b>  | <b>6.352.851.238</b>  | <b>8.339.684.214</b>   | <b>11.924.494.094</b>  |
| - Chi phí tiền lương công nhân viên                     | 1.414.671.891         | 1.058.776.246         | 5.325.631.677          | 4.934.679.134          |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                               | 69.793.974            | 59.428.461            | 248.387.047            | 130.566.212            |
| - Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ                     | 11.784.127            | 41.765.757            | 119.489.760            | 184.257.055            |
| - Thuế, phí lệ phí                                      | 18.856.524            | 17.396.008            | 115.016.860            | 107.853.715            |
| - Chi phí dự phòng                                      | -                     | 4.810.453.523         | 250.000.000            | 4.810.453.523          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                             | 241.021.581           | 199.336.165           | 1.028.984.038          | 790.373.291            |
| - Các khoản chi phí quản lý khác                        | 313.224.580           | 165.695.078           | 1.252.174.832          | 966.311.164            |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b> | <b>2.295.000.825</b>  | <b>1.580.817.272</b>  | <b>8.150.029.417</b>   | <b>7.074.356.005</b>   |
| - Chi phí tiền lương công nhân viên                     | 1.240.015.450         | 726.366.800           | 3.969.785.070          | 3.544.739.725          |
| - Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ                     | -                     | -                     | -                      | -                      |

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu số B 09a-DN**

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

|                                  |             |             |               |               |
|----------------------------------|-------------|-------------|---------------|---------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 690.443.897 | 823.837.272 | 2.923.124.902 | 3.023.228.293 |
| - Các khoản chi phí quản lý khác | 364.541.478 | 30.613.200  | 1.257.119.445 | 506.387.987   |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <b>Quý 4 năm 2022</b> | <b>Quý 4 năm 2021</b> | <b>Lũy kế năm 2022</b> | <b>Lũy kế năm 2021</b> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Chi phí nguyên vật liệu          | 21.288.652.882        | 18.813.910.830        | 67.930.798.005         | 72.562.855.091         |
| - Chi phí nhân công                | 6.815.622.822         | 6.530.824.369         | 26.736.529.420         | 28.534.630.227         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 232.324.668           | 874.946.249           | 1.417.347.813          | 4.119.860.739          |
| - Chi phí dịch vụ thuê ngoài       | 2.228.138.856         | 2.133.190.722         | 9.234.440.885          | 10.860.933.339         |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 1.159.417.116         | 982.195.176           | 5.208.109.499          | 4.430.144.170          |
| - Chi phí dự phòng                 | -                     | -                     | 250.000.000            | 5.234.469.011          |
|                                    | <b>31.724.156.344</b> | <b>29.335.067.346</b> | <b>110.777.225.622</b> | <b>125.742.892.577</b> |

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B 09a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:**

|  | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                | 34.356.185            | 4.719.078.817         | 375.000.000            | 2.125.825.947          |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế          |                       |                       |                        | -                      |
| Thu nhập chịu thuế                               | 34.356.185            | 4.719.078.817         | 375.000.000            | 2.125.825.947          |
| Thuế suất thuế TNDN                              | 20%                   | 20%                   | 20%                    | 20%                    |
| Thuế TNDN hiện hành                              | -                     | -                     | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                   | <b>34.356.185</b>     | <b>4.719.078.817</b>  | <b>375.000.000</b>     | <b>2.125.825.947</b>   |
| * Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       |                       |                       |                        |                        |
|  | Quý 4 năm 2022<br>VND | Quý 4 năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2022<br>VND | Lũy kế năm 2021<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.356.185            | 4.719.078.817         | 375.000.000            | 2.125.825.947          |
| Các khoản d. chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán | -                     | -                     | -                      | -                      |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT        | 34.356.185            | 4.719.078.817         | 375.000.000            | 2.125.825.947          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ        | 9.900.000             | 9.900.000             | 9.900.000              | 9.900.000              |
|  | <b>3</b>              | <b>477</b>            | <b>38</b>              | <b>215</b>             |

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Tại ngày kết thúc Quý 4 năm 2022, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

**Thông tin về các bên liên quan**

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

**1.1 Các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
6. Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long
8. Công ty CP xi măng ViCem Hoàng Mai

**1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan**

**Các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
5. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
7. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn
8. Công ty Xi măng Nghi Sơn

**Cộng**

**1.3 Số dư các bên liên quan**

**Các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. Công ty TNHH MTV H Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn

**Cộng**

1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên
5. Công ty Xi măng Nghi Sơn
5. Cty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng

**Cộng**

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**Mối quan hệ**

**Tỷ lệ biểu quyết**

|                               |        |
|-------------------------------|--------|
| Công ty mẹ                    | 76,55% |
| Thành viên thuộc Tổng Công ty |        |
| Thành viên thuộc Tổng Công ty |        |
| Thành viên thuộc Tổng Công ty |        |
| Thành viên thuộc Tổng Công ty |        |

**Nội dung giao dịch**

**Số tiền (VND)**

|          |                        |
|----------|------------------------|
| Mua hàng |                        |
| Mua hàng | 85.164.151.673         |
| Bán hàng | 2.311.200.000          |
| Mua hàng | 4.123.200.013          |
| Bán hàng | 9.859.019.316          |
| Bán hàng | 48.035.292.600         |
| Mua hàng | 3.995.663.437          |
| Bán hàng | 7.959.387.351          |
| Bán hàng | 9.478.400.000          |
|          | <b>170.926.314.390</b> |

**Phải thu/Phải trả**

**Số tiền (VND)**

|          |                       |
|----------|-----------------------|
| Phải trả |                       |
| Phải trả | 1.642.092.457         |
| Phải trả |                       |
|          | <b>3.284.184.914</b>  |
| Phải thu | 3.080.690.787         |
| Phải thu | 111.804.917           |
| Phải thu | 71.400.000            |
| Phải thu | 6.274.805.668         |
| Phải thu | 16.981.046.280        |
| Phải thu | 685.800.000           |
| Phải thu | 241.277.702           |
|          | <b>27.446.825.354</b> |

3. Công cụ tài chính:

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý        |                       |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.070.678.811          | 9.900.447.057          | 8.070.678.811         | 9.900.447.057         |
| Các khoản phải thu                 | 92.895.246.694         | 81.996.325.087         | 73.681.515.423        | 63.032.593.816        |
| Các khoản đầu tư tài chính         | 15.500.000.000         | 15.500.000.000         | 15.500.000.000        | 15.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>116.465.925.505</b> | <b>107.396.772.144</b> | <b>97.252.194.234</b> | <b>88.433.040.873</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                       |                       |
| Các khoản phải trả                 | 20.889.759.891         | 10.978.504.969         | 20.889.759.891        | 10.978.504.969        |
| Chi phí phải trả                   | 90.480.000             | 86.523.101             | 90.480.000            | 86.523.101            |
| Các khoản vay                      | -                      | -                      | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>20.980.239.891</b>  | <b>11.065.028.070</b>  | <b>20.980.239.891</b> | <b>11.065.028.070</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**Người lập biểu**

Đinh Ngọc Châu

**Kế toán trưởng**

Đinh Ngọc Châu

*Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2023*



Trần Văn Khôi